# BYK-MAX D 4221

Mã sản phẩm: 000000000000156526

| | | |
|---|---|---|
| Phiên bản 2.2 SDS_VN | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/11/09 | Ngày in 2026/11/11 |

## 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : BYK-MAX D 4221

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

| | | |
|---|---|---|
| Công ty | : | BYK-Chemie GmbH |
| Địa chỉ | : | Abelstrasse 45<br>46483 Wesel |
| Điện thoại | : | +49 281 670-23532 |
| Telefax | : | +49 281 670-23533 |
| Địa chỉ e-mail | : | GHS.BYK@altana.com |
| Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp | : | +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)<br>+65 3158 1074 (All languages) |

## 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**Phân loại theo GHS**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Tránh tạo ra bụi; bụi phân tán trong không khí ở nồng độ đủ lớn và trong điều kiện có nguồn gây cháy thì có nguy cơ gây ra cháy nổ.
Không có thông tin.

## 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Polyme
Bản chất hóa học : Acidic polyester

**Thành phần nguy hiểm**

Không có thành phần nguy hiểm

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

| | | |
|---|---|---|
| Lời khuyên chung | : | Không được để nạn nhân một mình. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : | Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.<br>Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : | Gỡ bỏ kính áp tròng.<br>Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.<br>Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài. |
| Trường hợp tai nạn theo | : | Giữ sạch đường hô hấp. |

| | | |
|---|---|---|
| đường tiêu hóa | | Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.<br>Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.<br>Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : | Không có thông tin. |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị | : | Không có thông tin. |

## 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

| | | |
|---|---|---|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : | Bọt<br>Carbon diôxit (CO2)<br>Hóa chất khô |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : | Tia nước dung tích lớn |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : | Carbon ôxit<br>Ôxit lưu huỳnh |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : | Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất<br>Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : | Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. |

## 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

| | | |
|---|---|---|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : | Tránh tạo ra bụi. |
| Các cảnh báo về môi trường | : | Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.<br>Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : | Thu gom và tiêu huỷ mà không tạo ra bụi bẩn.<br>Quét và dọn sạch bằng xẻng.<br>Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ. |

## 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

| | | |
|---|---|---|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ | : | Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : | Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.<br>Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản | : | Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ. |
| Các chất cần tránh bảo quản chung | : | Không có vật liệu đặc biệt nào được đề cập tới. |

## 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

| | | |
|---|---|---|
| Bảo vệ hô hấp | : | Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. |
| Bảo vệ tay | | |
| Vật liệu | : | PVC |
| Thời gian thấm | : | 120 min |
| Ghi chú | : | Mang găng tay thích hợp. |
| Bảo vệ mắt | : | Kính bảo hộ |
| Bảo vệ da và cơ thể | : | Bộ quần áo bảo hộ |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung. |

## 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|---|
| Trạng thái | : | bột |
| Màu sắc | : | màu trắng nhạt |
| Mùi đặc trưng | : | không có gì |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 4,5 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator |
| Điểm/ khoảng nóng chảy | : | 57 °C<br>Phương pháp: 25 |
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | : | chưa có dữ liệu |
| Điểm cháy | : | Không áp dụng được |
| Tỷ lệ hóa hơi | : | chưa có dữ liệu |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | : | Không cháy. |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : | Phương pháp: DIN EN 14034<br>Không áp dụng được |
| Áp suất hóa hơi | : | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Khối lượng riêng | : | Khoảng 1 g/cm3 (20 °C) |
| Mật độ lớn | : | 600 kg/m3Phương pháp: 34 (bulk density) |

| | | |
|---|---|---|
| Độ hòa tan | | |
| Độ hòa tan trong nước | : | không thể pha trộn |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự cháy | : | 420 °C<br>Phương pháp: DIN EN 50 281-2-1<br>Ignition temperature dust cloud<br><br>Phương pháp: DIN EN 50 281-2-1<br>Ignition temperature dust layer melts |
| Nhiệt độ phân hủy | : | chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt | | |
| Độ nhớt, động lực | : | chưa có dữ liệu |
| Loại nổ tạo bụi | : | Không áp dụng được |

## 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|---|
| Khả năng phản ứng | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Tính ổn định | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Phản ứng nguy hiểm | : | Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.<br>Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.<br>Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí. |
| Các điều kiện cần tránh | : | chưa có dữ liệu |
| Vật liệu không tương thích | : | Các chất oxy hóa mạnh |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Độc cấp tính**

**Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Ăn mòn/kích ứng da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Kích thích hô hấp hoặc da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

**Sản phẩm:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |
| Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |

**Tác nhân gây ung thư**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

**Sản phẩm:**

| | | |
|---|---|---|
| Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |
| Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |

**STOT - Tiếp xúc một lần**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp**

**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Độc môi trường**

**Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Khả năng tích lũy sinh học**

**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác**

**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

## 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

**Các biện pháp thải bỏ**

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

## 14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

**Quy định Quốc tế**

**UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**IATA-DGR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

## 15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

## 16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); LSPN - Danh sách các chất nguy hại được thông báo (Chile); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.